



CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

----- 03 00 00 -----

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM
Số: 13/MORINAGA/2024

THỨC UỐNG DINH DƯỠNG HƯƠNG VANILLA CLIMEAL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 13/MORINAGA/2024

I. Thông tin về tổ chức tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh

Thái Nguyên.

Điện thoại: 02083 666 669

Fax: 02083 866 474

Mã số doanh nghiệp: 4600285900

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Thức uống dinh dưỡng hương vanilla Climeal

Phân nhóm sản phẩm: Thực phẩm bổ sung

2. Thành phần:

Nước, maltodextrin, đậm sữa cô đặc, dầu thực vật, chất xơ hoà tan (inulin), đường kính, natri caseinat, chất béo mạch trung bình MCT, hương liệu nhân tạo dùng cho thực phẩm (hương vanilla), khoáng chất (kali clorid, trimagiê phosphat, canxi cacbonat, sắt pyrophosphat, kẽm gluconat, mangan sulfat, đồng gluconat, kali iodid, crôm clorid, natri selenit, natri molybdat), chất điều chỉnh độ axit (331(iii), 340(ii), 330), chất nhũ hoá (322(i), 472e), vitamin (natri ascorbat, niacin, axit pantothenic, DL-alpha-Tocopherol, B6, B2, B1, A, axit folic, K, biotin, D3, B12), cholin clorid, màu tự nhiên (150a), chất chống oxy hoá (307b), chất chống tạo bọt (471), heat-killed *Lactobacillus paracasei* MCC1849 (LAC-Shield®).

(LAC-Shield® là nhãn hiệu của Morinaga Milk Industry).

Sản phẩm có chứa sữa, đậu nành.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 9 tháng kể từ ngày sản xuất.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

4.1. Quy cách đóng gói:

Đóng gói với thể tích thực: Hộp 190 ml. (Sai số định lượng phù hợp với Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ).



4.2. Chất liệu bao bì:

Sản phẩm được chứa trong bao bì hộp giấy, bên trong là lớp PE chuyên dùng, ghép kín, đảm bảo yêu cầu an toàn thực phẩm theo QCVN 12-1:2011/BYT của Bộ Y tế.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Tên cơ sở: Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam.

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

QCVN 6-2:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn

Thông tư số 24/2013/TT-BYT: Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm.

Thông tư số 50/2016/TT-BYT: Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 05 năm 2024



TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIHAYA TAKASHI



Out of specification

This proof has been created at the request of the customer and contains elements which are outside of Tetra Pak specifications for packaging and print standards. For this reason Tetra Pak cannot guarantee the industrial reproduction of the out of specification design elements with the same quality as shown in the presented proof.

Small barcode

ColourSafe Proof

System/size: TPA_200_Edge
Design ID: VN-T244-02
Iteration: 001
Proof ID: 2e7keb
Customer SKU:
Printmethod: Flexo Process
Opening
Creation date: 23-Jan-24

About this proof

This proof has been created to provide you with a reproduction of the design content comprising CMYK colour, positioning of text and imagery which will be visible on the final packaging material. On paper material where mottling will be visible in the final print, the proof attempt to simulate it as closely as possible, but variation can occur. Unless this proof has been supplied showing the values of each spot colour used in the design then the proof should only be used for the approval of design content and should not be used as a guide to match spot colours with the final printed package. If the proof has been provided with an attached label then the proof can be used to give a close reproduction of the specified spot colours. Included on the proof will be the target colours shown as both a numeric and a Lab value. The delta E value is used to indicate how close the colour on the proof is to the target colour. If the colour reference is unclear please contact your local Tetra Pak representative. As the colours of modern digital proofs will vary depend upon the lighting conditions under which they are viewed it is important that they are always assessed under a standard light of 5000K. If a proof is viewed under a light source with an incorrect colour temperature then the colours of the proof will not be correct and an approval should not be provided. The supplied MetaMeric Strip allows you to confirm whether the lighting conditions corresponds to standard illumination and whether an assessment is valid.

Approval

By providing approval to this proof you are confirming that the design content, colour and format is approved for production. As with any industrial process, certain production deviations can occur and, while we undertake to minimise all deviations, the final product may not be in exact conformance to this proof. For further details please refer to the Tetra Pak design manuals.

Please be aware that as the design owner you are fully responsible for the design in this proof, including ensuring that the design is not infringing any third party intellectual property rights and that all legal requirements in the jurisdiction of sale [of the package] is met.

Signature:

Name: H.T. Lins

Date: 25/1/2024

This proof is valid for design content and process colours only, spot colours are for reference only.



Metameric sticker

Test: Tue Jan 23 15:19:02 2024 Job: 20240123073748
Colorname Target LAB Value Proof DE
P0185C 49.0 70.1 44.7 dE=1.34
C1245C 73.5 0.3 4.3 dE=1.48

L&C xác nhận

H.T. Lins 13.3.24

K&D xác nhận





Report N°: 0000472164

Page N° 1/13

Ho Chi Minh City, Date: March 25, 2024
TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 25/03/2024

ANALYSIS REPORT
BÁO CÁO PHÂN TÍCH

JOB NO.: 2403A-0219
Đơn hàng: 2403A-0219

CLIENT'S NAME : MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIETNAM JOINT STOCK COMPANY
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

CLIENT'S ADDRESS : NAM PHO YEN INDUSTRIAL PARK, THUAN THANH WARD, PHO YEN CITY, THAI
Địa chỉ : NGUYEN PROVINCE, VIETNAM
KCN NAM PHỖ YÊN, PHƯỜNG THUẬN THÀNH, THÀNH PHỐ PHỖ YÊN, TỈNH THÁI
NGUYÊN, VIỆT NAM

SAMPLE INFORMATION:
THÔNG TIN MẪU

Sampled/ Submitted by : Client
Được lấy/ gửi bởi : Khách hàng

Client's reference : Thức uống dinh dưỡng hương Vanilla Climeal
Chú thích của khách hàng :

The above information is submitted and identified by the client/applicant.
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description : Beverage (approx. gr. wt. 2.249kg) in 10 full labeled paper
Mô tả mẫu : containers
Thức uống (khoảng 2.249kg bao gồm bao bì) chứa trong 10 vật chứa bằng
giấy nhãn mác đầy đủ

Sample ID : 2403A-0219.003
Mã số mẫu :

Date sample(s) received : March 05, 2024
Ngày nhận mẫu : 05/03/2024

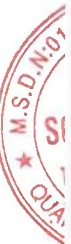
Testing period : March 05, 2024 - March 12, 2024
Thời gian thử nghiệm : 05/03/2024 - 12/03/2024

Test(s) requested : As applicant's requirement
Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng

Test result(s) : Please refer to the next page(s)
Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn





Report N°: 0000472164

Page N° 2/13

TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
1. Total Plate Count (Mesophilic aerobic microorganism) Tổng số vi sinh vật hiếu khí	ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022	<1	-	1	cfu/mL	
2. Total Coliforms Coliform tổng	ISO 4832:2006	<1	-	1	cfu/mL	
3. Clostridium perfringens Clostridium perfringens	ISO 7937:2004	<1	-	1	cfu/mL	
4. E. coli E. coli	ISO 16649-2:2001	<1	-	1	cfu/mL	
5. Enterobacteriaceae Enterobacteriaceae	ISO 21528-2:2017	<1	-	1	cfu/mL	
6. Listeria monocytogenes Listeria monocytogenes	ISO 11290-2:2017	<1	-	1	cfu/mL	
7. Pseudomonas aeruginosa Pseudomonas aeruginosa	LFOD-TST-SOP-8930	<1	-	1	cfu/mL	
8. Faecal streptococci Liên cầu khuẩn đường ruột	BS 4285-3.11:1985	<1	-	1	cfu/mL	
9. Staphylococcus aureus Staphylococcus aureus	US FDA BAM Chapter 12	<1	-	1	cfu/mL	
10. Total Yeast and Mold Tổng nấm men và nấm mốc	ISO 21527-1:2008	<1	-	1	cfu/mL	
11. Aflatoxin (sum of B1, B2, G1, and G2) Aflatoxin (tổng của B1, B2, G1 và G2)	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected Không phát hiện	_(a)	_(a)	µg/kg	
12. Aflatoxin B1 Aflatoxin B1	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected Không phát hiện	0.3	1	µg/kg	
13. Aflatoxin B2 Aflatoxin B2	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected Không phát hiện	0.3	1	µg/kg	
14. Aflatoxin G1 Aflatoxin G1	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected Không phát hiện	0.3	1	µg/kg	
15. Aflatoxin G2 Aflatoxin G2	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected Không phát hiện	0.3	1	µg/kg	
16. Deoxynivalenol Deoxynivalenol	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected Không phát hiện	3	10	µg/kg	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot II/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,

Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

0011
CÔP
IS V
TÁCH N
3-T



VILAS 237

SGS

Report N°: 0000472164

Page N° 3/13

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
17. Ochratoxin A <i>Ochratoxin A</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
18. Zearalenone <i>Zearalenone</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
19. Fumonisin (sum of FB1, FB2, and FB3) <i>Fumonisin (tổng của FB1, FB2 và FB3)</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
20. Fumonisin (sum of FB1 and FB2) <i>Fumonisin (tổng của FB1 và FB2)</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
21. Fumonisin B1 (FB1) <i>Fumonisin B1</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/kg	
22. Fumonisin B2 (FB2) <i>Fumonisin B2</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/kg	
23. Fumonisin B3 (FB3) <i>Fumonisin B3</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/kg	
24. Aflatoxin M1 <i>Aflatoxin M1</i>	LFOD-TST-SOP-8427	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	µg/kg	
25. Streptomycin (Sum of dihydrostreptomycin and streptomycin) <i>Streptomycin (Tổng của dihydrostreptomycin và streptomycin)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/L	
26. Dihydrostreptomycin <i>Dihydrostreptomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
27. Streptomycin <i>Streptomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
28. Gentamicin (sum of gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2 and gentamicin C2a) <i>Gentamicin (tổng của gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2 và gentamicin C2a)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
29. Neomycin (sum of Neomycin B and Neomycin C) <i>Neomycin (tổng của Neomycin B và Neomycin C)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,

Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000472164

Page N° 4/13

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
30. Spectinomycin <i>Spectinomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
31. Dexamethasone <i>Dexamethasone</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8004 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.1	0.3	µg/L	
32. Ceftiofur (sum of ceftiofur, desfuroylceftiofur and metabolites convertible to desfuroylceftiofur by dithioerythritol, expressed as ceftiofur) <i>Ceftiofur (tổng của ceftiofur, desfuroylceftiofur và bao gồm các chất chuyển hóa khác được chuyển về desfuroylceftiofur bằng dithioerythritol, được qui về ceftiofur)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8008 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	6	20	µg/L	
33. Colistin (sum of Colistin A and Colistin B) <i>Colistin (Tổng của Colistin A và Colistin B)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8021 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/L	
34. Colistin A <i>Colistin A</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8021 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	50	µg/L	
35. Colistin B <i>Colistin B</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8021 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	50	µg/L	
36. Chlortetracycline (CTC) <i>Chlortetracycline (CTC)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.5	1.5	µg/L	
37. Oxytetracycline (OTC) <i>Oxytetracycline (OTC)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
38. Tetracycline (TC) <i>Tetracycline (TC)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
39. Clenbuterol <i>Clenbuterol</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8000 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	0.05	µg/L	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

5-C
TY
NAI
DU HAN
CHIN



Report N°: 0000472164

Page N° 5/13

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
40. Albendazole (sum of albendazole sulfoxide, albendazole sulfone, and albendazole 2-amino sulfone, expressed as albendazole) <i>Albendazole (tổng của albendazole sulfoxide, albendazole sulfone, albendazole 2-amino sulfone, quy về albendazole)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/L	
41. Albendazole <i>Albendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
42. Albendazole sulfone <i>Albendazole Sulfone</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
43. Albendazole-2-amino sulfone <i>Albendazole-2-amino sulfone</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
44. Doramectin <i>Doramectin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	2	5	µg/L	
45. Eprinomectin (determined and expressed as Eprinomectin B1a) <i>Eprinomectin (được xác định và quy về Eprinomectin B1a)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/L	
46. Febantel <i>Febantel</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
47. Fenbendazole <i>Fenbendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
48. Oxfendazole <i>Oxfendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
49. Imidocarb <i>Imidocarb</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
50. Ivermectin (22,23-dihydro-avermectin B1a) <i>Ivermectin (22,23-dihydro-avermectin B1a)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	2	5	µg/L	
51. Monensin <i>Monensin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
52. Sulfamethazine (Sulfadimidine) <i>Sulfamethazine (Sulfadimidine)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/L	

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,

Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000472164

Page N° 6/13

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
53. Thiabendazole (sum of Thiabendazole and 5-hydroxy-Thiabendazole) <i>Thiabendazole (tổng của Thiabendazole và 5-hydroxy-Thiabendazole)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/L	
54. Thiabendazole <i>Thiabendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/L	
55. Thiabendazole, 5-hydroxy- <i>Thiabendazole, 5-hydroxy-</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/L	
56. Trichlorfon (Dipterex) <i>Trichlorfon (Dipterex)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
57. Amoxicillin <i>Amoxicillin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8041 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
58. Penicillin G (Benzylpenicillin/Procaine benzylpenicillin (expressed as Benzylpenicillin)) <i>Penicillin G (Benzylpenicillin/Procaine benzylpenicillin (quy về Benzylpenicillin))</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8041 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/L	
59. Cefotiofur (parent compound) <i>Cefotiofur (Chất mẹ)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8041 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/L	
60. Diminazene <i>Diminazene</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8041 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
61. Isometamidium <i>Isometamidium</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8041 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
62. Lincomycin <i>Lincomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8041 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/L	
63. Pirlimycin <i>Pirlimycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8041 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/L	
64. Spiramycin (sum of Spiramycin and Neospiramycin expressed as Spiramycin) <i>Spiramycin (tổng của Spiramycin và Neospiramycin được quy về Spiramycin)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8041 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/L	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vnThis document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000472164

Page N° 7/13

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
65. Neospiramycin <i>Neospiramycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
66. Spiramycin <i>Spiramycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
67. Tylosin <i>Tylosin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/L	
68. Arsenic (As) <i>Asen</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.01	mg/L	
69. Cadmium (Cd) <i>Cadimi</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.005	mg/L	
70. Mercury (Hg) <i>Thủy ngân</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.01	mg/L	
71. Lead (Pb) <i>Chì</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.01	mg/L	
72. Pesticides by LC & GC-MS/MS ^(w) <i>Thuốc bảo vệ thực vật bởi LC & GC-MS/MS</i>	Refer to the note <i>Tham khảo phần ghi chú</i>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	-	mg/kg	

Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOAC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (*).
Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOAC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao ().*
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (**) after the analyte name.
*Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (¹) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (**) sau tên chỉ tiêu.*
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.
Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- (w) Values below or equal to limit of detection, unless listed above. The test items are listed in the annex enclosed.
(w) Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm nhỏ hơn hoặc bằng giới hạn phát hiện. Các chỉ tiêu thử nghiệm được liệt kê trong phụ lục kèm theo.
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.
LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.

LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000472164

Page N° 8/13

reported as <LOQ; except for metal analytes that are reported as Not Detected. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ; ngoại trừ các chỉ tiêu kim loại thì kết quả được thể hiện là Không phát hiện. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.

_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

■ Analysis method/ Phương pháp kiểm nghiệm:

- EN 15662:2018, mod. (Amitraz, Chlorothalonil, Dithianon)
- J. AOAC Int. 100 (2017) 631-639 (Glufosinate, Glyphosate)
- LFOD-TST-SOP-8425 (Herbicide acids)
- LFOD-TST-SOP-8441 (Dithiocarbamate)
- LFOD-TST-SOP-8508 (Fenbutatin oxide)
- QuPPE-PO Method (EURL-SRM ver 12.2, 2023) (Chlormequat (sum), Glufosinate (sum), Diquat, Paraquat, Ethephon)
- EN 15662:2018 (Others)



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,

Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000472164

Page N° 9/13

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D)	94-75-7	0.003	0.01
3	3-Hydroxycarbofuran ^(*)	16855-82-6	0.0003	0.001
5	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a expressed as Abamectin B1a) ^(*)	65195-55-3	0.001	0.002
7	Acephate	30560-19-1	0.002	0.005
9	Aldicarb	116-06-3	0.002	0.005
11	Aldicarb sulfone	1646-88-4	0.002	0.005
13	Aldrin ^(*)	309-00-2	0.001	0.003
15	Aminocyclopyrachlor	858956-08-8	0.003	0.01
17	Amitraz (amitraz including the metabolites containing the 2,4-dimethylaniline moiety expressed as amitraz)	90-43-7	0.003	0.01
19	Bentazone	25057-89-0	0.002	0.005
21	Bentazone-6-hydroxy	60374-42-7	0.003	0.01
23	Benzovindiflupyr	1072957-71-1	0.002	0.005
25	Bifenthrin (sum of isomers)	82657-04-3	0.002	0.005
27	Boscalid	168425-85-6	0.002	0.005
29	Carbaryl	63-25-2	0.002	0.005
31	Carbendazim, benomyl and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	...(a)	...(a)
33	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran)	1563-69-2	...(a)	...(a)
35	Chlorantraniliprole	500008-45-7	0.002	0.005
37	Chlordane, cis- ^(*)	5103-71-9	0.0003	0.001
39	Chlormequat (Sum of Chlormequat and its salts, expressed as Chlormequat- Chloride) ^(*)	7003-89-6	0.003	0.01
41	Chlorpropham ^(*)	101-21-3	0.001	0.003
43	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	0.003	0.01
45	Clethodim (sum of Sethoxydim and Clethodim including degradation products (Clethodim sulfone and Clethodim sulfoxide) calculated as Sethoxydim)	74051-80-2	...(a)	...(a)
47	Clethodim Sulfoxide	111031-14-2	0.002	0.005
49	Clothianidin	210880-92-5	0.002	0.005
51	Cycloxydim	101205-02-1	0.003	0.01
53	Cycloxydim Metabolite BH 517-5-OH-TGSO2 ^(*)	N/A	0.01	0.03
55	Cyflumetofen	400882-07-7	0.002	0.005
57	Cyhalothrin-lambda and Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3	0.002	0.005

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
2	3-(Methylphosphinico)propionic acid (MPP)	15090-23-0	0.003	0.01
4	Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as avermectin B1a)	65195-55-3	...(a)	...(a)
6	Abamectin B1b (Avermectin B1b) ^(*)	65195-56-4	0.001	0.002
8	Acetamiprid	135410-20-7	0.002	0.005
10	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb)	116-06-3	...(a)	...(a)
12	Aldicarb sulfoxide ^(*)	1646-87-3	0.003	0.01
14	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)	309-00-2	...(a)	...(a)
16	Aminopyralid (sum of aminopyralid, its salts and its conjugates, expressed as aminopyralid) ^(*)	150114-71-9	0.01	0.02
18	Azoxystrobin	131860-33-8	0.002	0.005
20	Bentazone (Sum of bentazone, its salts and 6-hydroxy (free and conjugated) and 8-hydroxy bentazone (free and conjugated), expressed as bentazone)	25057-89-0	...(a)	...(a)
22	Bentazone-9-hydroxy	60374-43-8	0.003	0.01
24	Bifenazate (sum of bifenazate and bifenazate-diazene, expressed as bifenazate)	149677-41-8	0.002	0.005
26	Bifentanol (sum of isomers)	55179-31-2	0.002	0.005
28	Buprofezin	69327-76-0	0.002	0.005
30	Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	0.002	0.005
32	Carbofuran ^(*)	1563-66-2	0.0003	0.001
34	Carbosulfan ^(*)	55285-14-8	0.01	0.03
36	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane) ^(*)	5103-71-9 & 5103-74-2	...(a)	...(a)
38	Chlordane, trans- ^(*)	5103-74-2	0.0003	0.001
40	Chlorothalonil ^(*)	1897-45-6	0.01	0.02
42	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	0.002	0.005
44	Clethodim	99129-21-2	0.003	0.01
46	Clethodim Sulfone	111031-17-5	0.002	0.005
48	Clofentezine	74115-24-5	0.002	0.005
50	Cyantraniliprole	736994-63-1	0.003	0.01
52	Cycloxydim (sum of cycloxydim including degradation and reaction products which can be determined as BH 517-TGSO2 and/or BH 517-5-OH-TGSO2 or methyl esters thereof, calculated in total as cycloxydim)	101205-02-1	...(a)	...(a)
54	Cycloxydim Metabolite BH 517-TGSO2 ^(*)	119725-81-4	0.01	0.03
56	Cyfluthrin (sum of isomers)	68359-37-5	0.002	0.005
58	Cypermethrin (sum of isomers)	52315-07-8	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,

Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000472164

Page N° 10/13

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
59	Cyproconazole	94361-06-5	0.002	0.005
61	Cyromazine	66215-27-8	0.002	0.005
63	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD) expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	...(a)	...(a)
65	DDT-p,p'-	50-29-3	0.002	0.005
67	Demeton-Si ^(*)	126-75-0	0.003	0.01
69	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	301-12-2	0.002	0.005
71	Demeton-S-sulfoxide	2496-92-6	0.002	0.005
73	Dicamba ^(*)	1918-00-9	0.01	0.03
75	Dichlorvos	62-73-7	0.002	0.005
77	Difenoconazole ^(*)	119446-68-3	0.001	0.003
79	Dimethenamid (sum, including Dimethenamid-P 163515-14-8)	87674-68-8	0.002	0.005
81	Dimethoate	60-51-5	0.002	0.005
83	Dimethomorph (sum of isomers)	110488-70-5	0.002	0.005
85	Diphenylamine ^(*)	122-39-4	0.0001	0.0003
87	Disulfoton	298-04-4	0.003	0.01
89	Disulfoton Sulfone	2497-06-5	0.002	0.005
91	Dithianon ^(*)	3347-22-6	0.01	0.03
93	Emamectin B1a and its salts, expressed as emamectin B1a (free base)	119791-41-2	0.0003	0.001
95	Endosulfan I	959-98-8	0.003	0.01
97	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.002	0.005
99	Ethoprophos	13194-48-4	0.002	0.005
101	Etoxazole	153233-91-1	0.002	0.005
103	Fenamidone	161326-34-7	0.002	0.005
105	Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone expressed as fenamiphos)	22224-92-6	...(a)	...(a)
107	Fenamiphos sulfoxide ^(*)	31972-43-7	0.0003	0.001
109	Fenbutatin oxide	13356-08-6	0.003	0.01
111	Fenitrothion (MEP)	122-14-5	0.002	0.005
113	Fenpropiorph (sum of isomers)	67564-91-4	0.002	0.005
115	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	51830-58-1 & 66230-04-4	0.002	0.005
117	Fipronil (sum of fipronil and sulfone metabolite expressed as fipronil)	120068-37-3	...(a)	...(a)
119	Flubendiamide	272451-65-7	0.003	0.01
121	Flufenoxuron	101463-69-8	0.002	0.005
123	Flupicolide	239110-15-7	0.002	0.005
125	Flusilazole	85509-19-9	0.002	0.005
127	Fluxapyroxad	907204-31-3	0.002	0.005

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
60	Cyprodinil ^(*)	121552-61-2	0.0001	0.0003
62	DDE-p,p'-	72-55-9	0.002	0.005
64	DDT-o,p'-	789-02-6	0.002	0.005
66	Deltamethrin (sum of isomers)	52918-63-5	0.002	0.005
68	Demeton-S-methyl sulfone	17040-19-6	0.002	0.005
70	Demeton-S-sulfone	2496-91-5	0.002	0.005
72	Diezinon	333-41-5	0.002	0.005
74	Dichlobenil	1194-65-6	0.002	0.005
76	Dieldrin ^(*)	60-57-1	0.001	0.003
78	Diffubenzuron	35367-38-5	0.002	0.005
80	Dimethipin ^(*)	55290-64-7	0.003	0.01
82	Dimethoate (sum of Dimethoate and Omethoate)	60-51-5 & 1113-02-6	...(a)	...(a)
84	Dinotefuran	165252-70-0	0.002	0.005
86	Disulfat ^(*)	2764-72-9	0.001	0.003
88	Disulfoton (sum of disulfoton, demeton-S and their sulfoxides and sulphones, expressed as disulfoton) ^(*)	298-04-4	...(a)	...(a)
90	Disulfoton Sulfoxide	2497-07-6	0.002	0.005
92	Dithiocarbamates (expressed as CS ₂ , including zineb, maneb, mancozeb, metiram, propineb, thiram, ziram, ferbam, nabam, dimethyl dithiocarbamate, amobam and other compounds releasing to CS ₂)	75-15-0	0.003	0.01
94	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan)	115-29-7	...(a)	...(a)
96	Endosulfan II	33213-65-9	0.003	0.01
98	Ethephon	16672-87-0	0.003	0.01
100	Etofenprox	80844-07-1	0.002	0.005
102	Famoxadone	131807-57-3	0.002	0.005
104	Fenamiphos ^(*)	22224-92-6	0.0003	0.001
106	Fenamiphos sulfone ^(*)	31972-44-8	0.0003	0.001
108	Fenbuconazole	114369-43-6	0.002	0.005
110	Fenhexamid	126833-17-8	0.002	0.005
112	Fenpropathrin	39515-41-8	0.003	0.01
114	Fenpyroximate ^(*)	134098-61-6	0.001	0.003
116	Fipronil ^(*)	120068-37-3	0.0003	0.001
118	Fipronil Sulfone ^(*)	120068-36-2	0.0003	0.001
120	Fludioxonil	131341-86-1	0.002	0.005
122	Flumethrin ^(*)	69770-45-2	0.01	0.03
124	Flupyrrom	658066-35-4	0.002	0.005
126	Flutolanil	66332-96-5	0.002	0.005
128	Glufofenate	51276-47-2/ 77182-82-2	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 (84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<http://www.sgs.com/vn/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations
 of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
 this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings
 at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The
 Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
 to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction
 documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
 appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
 extent of the law.



Report N°: 0000472164

Page N° 11/13

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
129	Glufosinate (sum of glufosinate isomers, its salts, MPP and NAG, expressed as glufosinate)	51278-47-2/ 77182-82-2	_(a)	_(a)
131	Glyphosate	1071-83-6	0.003	0.01
133	HCH (BHC)-gamma (Lindane)	58-89-9	0.002	0.005
135	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor)	76-44-8	_(a)	_(a)
137	Heptachlor exo-epoxide (isomer B) ¹⁾	1024-57-3	0.0003	0.001
139	Imazamox (Sum of Imazamox and its salts, expressed as Imazamox)	114311-32-9	0.003	0.01
141	Imazapyr	81334-34-1	0.003	0.01
143	Indoxacarb (sum of Indoxacarb and its R enantiomer)	144171-61-9	0.002	0.005
145	Isoxaflutole	141112-29-0	0.002	0.005
147	Isoxaflutole diketonitrile RPA 202248	143701-75-1	0.002	0.005
149	Malaoxon	1634-78-2	0.002	0.005
151	Malathion (sum of malathion and malaoxon expressed as malathion)	121-75-5	_(a)	_(a)
153	Mesotrione ¹⁾	104206-82-8	0.003	0.01
155	Metaxyl and metaxyl-M (sum of isomers)	57837-19-1	0.002	0.005
157	Methidathion ¹⁾	950-37-8	0.0003	0.001
159	Methiocarb (sum of methiocarb and its sulfoxide, sulfone expressed as methiocarb)	2032-65-7	_(a)	_(a)
161	Methiocarb sulfoxide	2635-10-1	0.002	0.005
163	Methomyl and Thiodicarb (sum, expressed as methomyl)	16752-77-5	_(a)	_(a)
165	Methoxyfenozide	161050-58-4	0.002	0.005
167	Myclobutanil (sum of constituent isomers)	88671-89-0	0.002	0.005
169	Omethoate	1113-02-6	0.002	0.005
171	Oxamyl (sum of oxamyl and oxamyl-oxime, expressed as oxamyl)	23135-22-0	_(a)	_(a)
173	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone expressed as oxydemeton-methyl)	301-12-2	_(a)	_(a)
175	Penconazole (sum of constituent isomers)	66246-88-6	0.002	0.005
177	Penthiopyrad	183675-82-3	0.002	0.005
179	Phorate	298-02-2	0.003	0.01
181	Phorate sulfone	2588-04-7	0.002	0.005
183	Phorate-oxon	2600-69-3	0.002	0.005
185	Phorate-oxon-sulfoxide	2588-05-8	0.002	0.005
187	Phosmet (sum of phosmet and phosmet oxon expressed as phosmet)	732-11-6	_(a)	_(a)
189	Piperonyl butoxide	51-03-6	0.002	0.005
191	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	0.002	0.005
193	Prochloraz (sum of prochloraz and 2,4,6-trichlorophenol expressed as prochloraz)	67747-09-5	_(a)	_(a)
195	Prochloraz Metabolite BTS44596	139542-32-8	0.002	0.005
197	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	24579-73-5	0.002	0.005

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
130	Glufosinate-N-acetyl (NAG)	73634-73-8	0.003	0.01
132	Haloxyp (Sum of haloxyp, its esters, salts and conjugates, expressed as haloxyp (sum of the R- and S-isomers at any ratio))	69806-34-4	0.003	0.01
134	Heptachlor ¹⁾	76-44-8	0.0003	0.001
136	Heptachlor endo-epoxide (isomer A) ¹⁾	28044-83-9	0.0003	0.001
138	Hexythiazox (any ratio of constituent isomers)	78587-05-0	0.002	0.005
140	Imazapic	104098-48-8	0.003	0.01
142	Imidacloprid	138261-41-3	0.002	0.005
144	Isopyrazam	861685-58-1	0.002	0.005
146	Isoxaflutole (sum of isoxaflutole and its diketonitrile-metabolite RPA 202248, expressed as isoxaflutole)	141112-29-0	_(a)	_(a)
148	Kresoxim-methyl	143390-89-0	0.002	0.005
150	Malathion	121-75-5	0.002	0.005
152	MCPA (including their salts, esters and conjugates, expressed as MCPA)	94-74-6	0.003	0.01
154	Metaflumizone (sum of E- and Z- isomers)	139968-49-3	0.002	0.005
156	Methamidophos	10265-92-6	0.002	0.005
158	Methiocarb	2032-65-7	0.002	0.005
160	Methiocarb sulfone	2179-25-1	0.002	0.005
162	Methomyl	16752-77-5	0.002	0.005
164	Methoprene	40596-69-8	0.003	0.01
166	Metrafenone	220899-03-6	0.002	0.005
168	Novaluron	116714-46-6	0.002	0.005
170	Oxamyl	23135-22-0	0.002	0.005
172	Oxamyl-oxime	30558-43-1	0.002	0.005
174	Paraquat ¹⁾	4685-14-7	0.001	0.003
176	Pentachloroaniline	527-20-8	0.002	0.005
178	Permethrin (sum of cis- and trans- isomers)	52645-53-1	0.003	0.01
180	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones expressed as phorate)	298-02-2	_(a)	_(a)
182	Phorate sulfoxide	2588-03-6	0.002	0.005
184	Phorate-oxon-sulfone	2588-06-9	0.002	0.005
186	Phosmet	732-11-6	0.002	0.005
188	Phosmet-oxon	3735-33-9	0.002	0.005
190	Pirimicarb	23103-98-2	0.002	0.005
192	Prochloraz	67747-09-5	0.002	0.005
194	Prochloraz Metabolite BTS44595	139520-84-8	0.002	0.005
196	Profenofos	41198-08-7	0.002	0.005
198	Propargite	2312-35-8	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000472164

Page N° 12/13

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
199	Propiconazole (sum of isomers)	60207-90-1	0.002	0.005
201	Prothioconazole and prothioconazole-desethio (sum, expressed as Prothioconazole)	178928-70-6	_(a)	_(a)
203	Pyraclostrobin	175013-18-0	0.002	0.005
205	Pyraclostrobin metabolite: 1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol	76205-19-1	0.002	0.005
207	Quinoxifen	124495-18-7	0.002	0.005
209	Quintozene (sum of quintozene, pentachloroaniline, and methyl pentachlorophenyl sulfide)		_(a)	_(a)
211	Saflufenacil (sum of saflufenacil, M800H11 and M800H35, expressed as saflufenacil) ^(*)	372137-35-4	_(a)	_(a)
213	Saflufenacil Metabolite M800H35	1246768-31-9	0.002	0.005
215	Sethoxydim	74051-80-2	0.002	0.005
217	Spinetoram 175-J	187166-40-1	0.002	0.005
219	Spinosad (sum of spinosyn A + D)	168316-95-8	_(a)	_(a)
221	Spinosyn D	131929-63-0	0.002	0.005
223	Spirotetramat ^(*)	203313-25-1	0.0003	0.001
225	Spirotetramat-enol ^(*)	203312-38-3	0.0003	0.001
227	Spirotetramat-keto-hydroxy ^(*)	1172134-11-0	0.0003	0.001
229	Sulfosaxlor (sum of isomers)	945578-00-3	0.002	0.005
231	Tebuconazole	107534-98-3	0.002	0.005
233	Terbufos	13071-79-9	0.002	0.005
235	Terbufos-oxon	56070-14-5	0.002	0.005
237	Terbufos-oxon-sulfoxide	56165-57-2	0.002	0.005
239	Terbufos-sulfoxide	10548-10-4	0.002	0.005
241	Thiacloprid	111988-49-9	0.002	0.005
243	Thiamethoxam (sum of Thiamethoxam and Clothianidin)	153719-23-4 & 210880-92-5	_(a)	_(a)
245	Thiophanate-methyl	23564-05-8	0.002	0.005
247	Triadimenol (any ratio of constituent isomers)	55219-65-3	0.003	0.01
249	Trifloxystrobin	141517-21-7	0.002	0.005
251	Triflumizole (sum of Triflumizole and metabolite FM-6-1 (N-(4-chloro-2-trifluoromethylphenyl)-n-propoxyacetamide), expressed as Triflumizole)	68694-11-1	_(a)	_(a)
253	Triforine	26644-46-2	0.002	0.005

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
200	Prothioconazole ^(*)	178928-70-6	0.001	0.002
202	Prothioconazole-desethio ^(*)	120983-64-4	0.001	0.002
204	Pyraclostrobin (sum of pyraclostrobin and its metabolite (1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol), expressed as pyraclostrobin)	175013-18-0	_(a)	_(a)
206	Pyrimethanil	53112-28-0	0.002	0.005
208	Quintozene	82-68-8	0.002	0.005
210	Saflufenacil	372137-35-4	0.002	0.005
212	Saflufenacil Metabolite M800H11 ^(*)	1246768-30-8	0.01	0.02
214	Sedaxane (sum of cis- and trans-isomers)	874967-67-6	0.002	0.005
216	Spinetoram (sum of 175-J + 175-L) & 187166-15-0	187166-40-1 & 187166-15-0	_(a)	_(a)
218	Spinetoram 175-L	187166-15-0	0.002	0.005
220	Spinosyn A	131929-60-7	0.002	0.005
222	Spirodiclofen ^(*)	148477-71-8	0.001	0.003
224	Spirotetramat (sum of spirotetramat and its 4 metabolites Spirotetramat-enol, Spirotetramat-keto-hydroxy, Spirotetramat-enol-glucoside, Spirotetramat-mono-hydroxy, expressed as spirotetramat)	203313-25-1	_(a)	_(a)
226	Spirotetramat-enol-glucoside ^(*)	1172614-86-6	0.0003	0.001
228	Spirotetramat-mono-hydroxy ^(*)	1172-134-12-1	0.0003	0.001
230	TDE (DDD), p,p'-	72-54-8	0.002	0.005
232	Tebufenozide	112410-23-8	0.002	0.005
234	Terbufos (sum of terbufos, its oxygen analogue and their sulfoxides and sulfones, expressed as terbufos)	13071-79-9	_(a)	_(a)
236	Terbufos-oxon-sulfone	56070-15-6	0.002	0.005
238	Terbufos-sulfone	56070-16-7	0.002	0.005
240	Thiabendazole	148-79-8	0.002	0.005
242	Thiamethoxam	153719-23-4	0.002	0.005
244	Thiodicarb	59669-26-0	0.002	0.005
246	Triadimefon	43121-43-3	0.002	0.005
248	Trichlorophenol, 2,4,6-	88-06-02	0.003	0.01
250	Triflumizole	68694-11-1	0.002	0.005
252	Triflumizole metabolite FM-6-1	131549-75-2	0.002	0.005
254	Trinexapac (sum of trinexapac (acid), its salts and its esters Trinexapac ethyl, expressed as trinexapac) ^(*)	104273-73-6	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,

Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000472164

Page N° 13/13

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

This report cancels and supersedes the report No. 0000472016 – Date: 25/03/2024 issued by SGS Vietnam Ltd.
Báo cáo này hủy bỏ và thay thế cho báo cáo có mã số 0000472016 – Ngày: 25/03/2024 được phát hành bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH.

*** END OF THE REPORT ***

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam
Lâm Văn Xự



Lâm Văn Xự
Giám Đốc Ngành Sức Khỏe Và Dinh Dưỡng



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,

Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



FOR BETTER WELLNESS

Morinaga Nutritional Foods Vietnam

**CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 94 /CV-MNFV
V/v Thông báo thay đổi Thời hạn sử dụng của sản phẩm sau công bố.

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 7 năm 2024

SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN

ĐẾN Số: 318
Ngày: 16/7/2024
Chuyên:
Số và ký hiệu HS:

Kính gửi: Sở Y tế Thái Nguyên

Trước hết, Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý Sở. Sự hỗ trợ kịp thời của Quý Sở đã góp phần vào việc sản xuất thành công những sản phẩm của chúng tôi trong thời gian qua.

Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam đã thực hiện Tự công bố các sản phẩm tại Sở Y tế Thái Nguyên, cụ thể như sau:

Stt	Tên sản phẩm	Số Tự công bố	Ngày công bố
1	Thức uống dinh dưỡng hương Chuối Climeal	14/MORINAGA/2024	25/03/2024
2	Thức uống dinh dưỡng hương Vanilla Climeal	13/MORINAGA/2024	25/03/2024
3	Thức uống dinh dưỡng hương Bắp Climeal	15/MORINAGA/2024	25/03/2024

Căn cứ Khoản 4, Điều 5 của Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018, Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam xin thông báo thay đổi thông tin tại Mục 3 (Thời hạn sử dụng sản phẩm) trong Bản tự công bố sản phẩm của các sản phẩm nêu trên để áp dụng như sau:

Stt	Tên sản phẩm	Thời hạn sử dụng đã công bố	Thời hạn sử dụng mới
1	Thức uống dinh dưỡng hương Chuối Climeal	9 tháng kể từ ngày sản xuất	12 tháng kể từ ngày sản xuất
2	Thức uống dinh dưỡng hương Vanilla Climeal	9 tháng kể từ ngày sản xuất	12 tháng kể từ ngày sản xuất
3	Thức uống dinh dưỡng hương Bắp Climeal	9 tháng kể từ ngày sản xuất	12 tháng kể từ ngày sản xuất



FOR BETTER WELLNESS

Morinaga Nutritional Foods Vietnam

Các nội dung trong Bản tự công bố sản phẩm, bao gồm: Tên sản phẩm, xuất xứ, thành phần cấu tạo không thay đổi so với Bản tự công bố sản phẩm đã nộp.

Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam cam kết bảo đảm chất lượng các sản phẩm trên như đã công bố.

Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu HC



TỔNG GIÁM ĐỐC
KOHARA SHUNSUKE